



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU
INOX KIM VĨ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

I. CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302124121, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 04 tháng 03 năm 2015, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 13/2015/GCNCP-VSD, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Số lượng 16.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tương ứng giá trị 165.000.000.000 VND đã được đăng ký với mã chứng khoán được cấp là KVC. Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 173/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 03 năm 2015.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 1 số 13/2015/GCNCP-VSD-1 ngày 15 tháng 6 năm 2016 với nội dung chấp nhận Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 16.500.000 cổ phiếu lên 49.500.000 cổ phiếu liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 165.000.000.000 VND lên 495.000.000.000 VND.

Ngày 18 tháng 05 năm 2023, theo Thông báo số 1819/TB-SGDHN, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	495.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025	:	495.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 117 Võ Văn Bích, ấp 11, Xã Phú Hòa Đông, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc - đào, máy công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Kinh doanh bất động sản; Mua bán, cho thuê nhà ở. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp. Sản xuất chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công định hình inox (không hoạt động tại trụ sở). Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Cán, kéo định hình inox dạng cuộn - dây - ống - U - V (không hoạt động tại trụ sở).

4. Cấu trúc doanh nghiệp :

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ	117 Võ Văn Bích, ấp 11, Xã Phú Hòa Đông, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ	22/48 Lý Thường Kiệt, Cư Xá Lữ Gia, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	ĐỖ HÙNG	Chủ tịch
Ông	ĐỖ HOÀ	Thành viên
Bà	ĐỖ THỊ THU TRANG	Thành viên
Ông	LÊ TRẦN VŨ ĐẠT	Thành viên
Ông	LƯU XUÂN	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	PHAN THANH TÂN	Trưởng Ban
Bà	NGUYỄN ĐÀI TRANG	Thành viên
Ông	NGUYỄN TĂNG MINH ĐỨC	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông	TRẦN TRUNG NGHĨA
-----	------------------

Đại diện pháp luật

Ông	ĐỖ HÙNG
-----	---------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

Duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2025

TM. Hội đồng Quản trị



ĐỖ HÙNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 664../BCKT-TC/2025/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ, được lập ngày 12/08/2025, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tại ngày 30/06/2025, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và
Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

**Phó Tổng Giám đốc****Võ Thị Mỹ Hương**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		340.655.027.333	361.598.615.107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.698.121.749	528.012.051
Tiền	111		5.698.121.749	528.012.051
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.371.088.779	77.287.919.515
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	47.319.950.785	77.246.988.843
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	40.500.000	
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10.637.994	40.930.672
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	286.901.194.291	283.085.711.398
Hàng tồn kho	141		291.670.718.380	287.855.235.487
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.769.524.089)	(4.769.524.089)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		684.622.514	696.972.143
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	34.650.971	64.732.135
Thuế GTGT được khấu trừ	152		649.971.543	632.240.008
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185.450.793.407	194.780.904.045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		185.450.793.407	194.780.904.045
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	134.443.601.657	143.154.191.745
- Nguyên giá	222		368.225.210.684	373.142.326.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(233.781.609.027)	(229.988.134.538)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	51.007.191.750	51.626.712.300
- Nguyên giá	228		62.996.212.300	62.996.212.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.989.020.550)	(11.369.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
Chi phí trả trước dài hạn	261			
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		526.105.820.740	556.379.519.152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.880.017.396	93.814.941.736
I. Nợ ngắn hạn	310		72.116.483.377	93.051.407.717
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	7.080.370.930	24.623.006.123
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	104.442.460	99.882.460
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.597.916.789	4.943.270.519
Phải trả người lao động	314		176.012.330	185.759.847
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	141.521.359	160.567.808
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	20.219.509	42.920.960
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	56.996.000.000	59.996.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.000.000.000	3.000.000.000
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		763.534.019	763.534.019
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	763.534.019	763.534.019
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			

21
ÔNG
Ô P
IN X
HAP
IM
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		453.225.803.344	462.564.577.416
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	453.225.803.344	462.564.577.416
Vốn góp của chủ sở hữu	411		495.000.000.000	495.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		495.000.000.000	495.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		(74.372.727)	(74.372.727)
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418			
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(41.699.823.929)	(32.361.049.857)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(32.361.049.857)	(31.324.336.572)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.338.774.072)	(1.036.713.285)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		526.105.820.740	556.379.519.152

Người lập biểu



VÕ NGỌC TUYẾT MAI

Kế toán trưởng



TRẦN TRUNG NGHĨA

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



ĐỖ HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2025

			Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58.086.650.131	77.010.425.196
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58.086.650.131	77.010.425.196
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	56.239.733.310	81.829.978.402
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.846.916.821	(4.819.553.206)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	199.831	6.968.658
Chi phí tài chính	22	VI.4	2.143.705.255	2.337.366.236
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.143.705.255	2.337.366.236
Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.119.350.966	332.904.386
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.140.139.065	2.566.781.051
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(3.556.078.634)	(10.049.636.171)
Thu nhập khác	31	VI.5	180.012.300	
Chi phí khác	32	VI.6	5.962.707.738	14.417.805
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.782.695.438)	(14.417.805)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9.338.774.072)	(10.064.053.976)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(9.338.774.072)	(10.064.053.976)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(189)	(203)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

VÕ NGỌC TUYẾT MAI

TRẦN TRUNG NGHĨA

ĐỖ HÙNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(9.338.774.072)	(10.064.053.976)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.330.110.638	10.370.726.701
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(180.199.831)	(118.378)
- Chi phí lãi vay	06		2.143.705.255	2.337.366.236
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.954.841.990	2.643.920.583
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		29.899.099.201	(3.525.919.756)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(3.815.482.893)	(1.284.068.737)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17.934.924.340)	2.339.551.039
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		49.127.613	133.472.925
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.162.751.704)	(2.338.744.880)
- Thuế TNDN đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.989.909.867	(2.031.788.826)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		180.000.000	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		199.831	118.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		180.199.831	118.378

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33			41.596.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.000.000.000)	(41.603.000.000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.000.000.000)	(7.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.170.109.698	(2.038.670.448)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	528.012.051	4.963.321.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	5.698.121.749	2.924.650.557

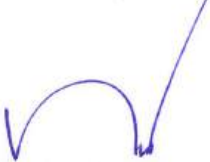
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2025
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



VÕ NGỌC TUYẾT MAI



TRẦN TRUNG NGHĨA



ĐỖ HÙNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302124121, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 04 tháng 03 năm 2015, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 13/2015/GCNCP-VSD, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Số lượng 16.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tương ứng giá trị 165.000.000.000 VND đã được đăng ký với mã chứng khoán được cấp là KVC. Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 173/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 03 năm 2015.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 1 số 13/2015/GCNCP-VSD-1 ngày 15 tháng 6 năm 2016 với nội dung chấp nhận Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 16.500.000 cổ phiếu lên 49.500.000 cổ phiếu liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 165.000.000.000 VND lên 495.000.000.000 VND.

Ngày 18 tháng 05 năm 2023, theo Thông báo số 1819/TB-SGDHN, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	495.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025	:	495.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 117 Võ Văn Bích, ấp 11, Xã Phú Hòa Đông, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2025 : 12 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc - đào, máy công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Kinh doanh bất động sản; Mua bán, cho thuê nhà ở. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp. Sản xuất chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công định hình inox (không hoạt động tại trụ sở). Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Cán, kéo định hình inox dạng cuộn - dây - ống - U - V (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ 117 Võ Văn Bích, ấp 11, Xã Phú Hòa Đông, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ 22/48 Lý Thường Kiệt, Cư Xá Lữ Gia, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 41	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	08	năm

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Từ năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định ghi nhận chi phí khấu hao đối với những tài sản cố định không trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh sang chi phí khác. Đồng thời chi phí khấu hao này cũng được loại trừ ra khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.774.233.489	286.966.456
- Tiền gửi ngân hàng	1.923.888.260	241.045.595
+ Tiền gửi (VND)	1.923.888.260	241.045.595
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5.698.121.749	528.012.051

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	47.319.950.785	77.246.988.843
Công ty TNHH Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Dịch vụ Lê Gia	21.955.333.335	23.129.471.630
Lữ Thái Hoàng Minh		25.850.000.000
Công ty TNHH Inox Hồng Kim	2.047.044.940	6.635.287.300
Công ty TNHH Thép Không Gỉ Thái Bình Dương	2.589.223.100	7.198.256.100
Công ty TNHH Việt Phú Thịnh	17.898.886.441	11.525.285.813
Các đối tượng khác	2.829.462.969	2.908.688.000
Cộng	47.319.950.785	77.246.988.843

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	40.500.000	-
Công Ty CP Thẩm Định Giá và Tư Vấn Đầu Tư Việt Nam	7.500.000	
Công Ty CP Tư Vấn Tài Chính và Cấu Trúc VNF	33.000.000	
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	40.500.000	

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	7.236.868		34.736.868	
- Ký cược, ký quỹ				
- Phải thu ngắn hạn khác	3.401.126		6.193.804	
- Phải trả khác				
Cộng	10.637.994		40.930.672	

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	9.328.445.055	(83.378.552)	7.384.240.806	(83.378.552)
- Công cụ, dụng cụ	5.366.581.765	(4.172.145.041)	5.434.336.404	(4.172.145.041)
- Thành phẩm	115.695.110.601		95.497.017.765	
- Hàng hóa	159.085.471.361	(514.000.496)	177.546.654.469	(514.000.496)
Cộng	291.670.718.380	(4.769.524.089)	287.855.235.487	(4.769.524.089)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 4.769.524.089 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây trồng lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	103.299.440.421	262.493.835.728	328.527.273	1.045.522.861	5.975.000.000	373.142.326.283
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		4.917.115.599				4.917.115.599
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		4.917.115.599				4.917.115.599
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	103.299.440.421	257.576.720.129	328.527.273	1.045.522.861	5.975.000.000	368.225.210.684
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	64.317.332.067	160.267.002.337	328.527.273	1.045.522.861	4.029.750.000	229.988.134.538
Số tăng trong kỳ	1.882.955.682	6.560.446.906			267.187.500	8.710.590.088
- Khấu hao trong kỳ	1.882.955.682	6.560.446.906			267.187.500	8.710.590.088
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		4.917.115.599				4.917.115.599
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		4.917.115.599				4.917.115.599
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	66.200.287.749	161.910.333.644	328.527.273	1.045.522.861	4.296.937.500	233.781.609.027
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	38.982.108.354	102.226.833.391			1.945.250.000	143.154.191.745
Tại ngày cuối kỳ	37.099.152.672	95.666.386.485			1.678.062.500	134.443.601.657

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.729.788.514 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 124.360.372.170 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: - VND

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	60.300.000.000	2.696.212.300		62.996.212.300
Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	60.300.000.000	2.696.212.300		62.996.212.300
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.673.287.700	2.696.212.300		11.369.500.000
Số tăng trong kỳ	619.520.550			619.520.550
- Khấu hao trong kỳ	619.520.550			619.520.550
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	9.292.808.250	2.696.212.300		11.989.020.550
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	51.626.712.300			51.626.712.300
Tại ngày cuối kỳ	51.007.191.750			51.007.191.750

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 51.007.191.750 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.696.212.300 VND

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn (1)	56.996.000.000	56.996.000.000		3.000.000.000	59.996.000.000	59.996.000.000
Cộng	56.996.000.000	56.996.000.000		3.000.000.000	59.996.000.000	59.996.000.000

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
--------------------------	-------------	--------------	----------	------------	-----------------------------

Hợp đồng tín dụng số 6140-LAV- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển 202301039 ngày 20/07/2023, Hợp đồng sửa nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hóc đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 6140- Môn (1) LAV-202301039/SĐBS2024-01 ngày 18/10/2024, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 6140-LAV- 202301039/SĐBS2024-02 ngày 08/01/2025.

Cộng

56.996.000.000



9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm tài sản	2.150.971	
- Chi phí khác	32.500.000	64.732.135
Cộng	34.650.971	64.732.135

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM DV Inox Sơn Hà	107.636.309	107.636.309	7.902.872.679	7.902.872.679
Công ty TNHH Phát Triển Thương Mại Tâm Minh Phát			2.566.749.789	2.566.749.789
Công ty TNHH Inox Hồng Kim	5.129.250.583	5.129.250.583	9.029.250.583	9.029.250.583
Công ty TNHH TM DV Kim Lữ Thành	1.029.746.816	1.029.746.816	4.015.551.023	4.015.551.023
Các đối tượng khác	813.737.222	813.737.222	1.108.582.049	1.108.582.049
Cộng	7.080.370.930	7.080.370.930	24.623.006.123	24.623.006.123

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH SX TM DV Thành Nhân TNE	3.851.601	3.851.601	3.851.601	3.851.601
Công ty TNHH Một Thành Viên Thịnh Phước Kon Tum	4.083.600	4.083.600	4.083.600	4.083.600
Công ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Bát Đạt			30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH MTV FAVICO Việt Nam	40.920.000	40.920.000	40.920.000	40.920.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Việt Việt Phát	45.560.000	45.560.000	11.000.000	11.000.000
Các đối tượng khác	10.027.259	10.027.259	10.027.259	10.027.259
Cộng	104.442.460	104.442.460	99.882.460	99.882.460

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	342.263.482		342.263.482	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.597.916.789			4.597.916.789
Thuế thu nhập cá nhân	3.090.248	(2.291.577)	798.671	
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Cộng	4.943.270.519	2.708.423	348.062.153	4.597.916.789

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	66.521.359	85.567.808
- Chi phí phải trả khác	75.000.000	75.000.000
Cộng	141.521.359	160.567.808

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHYT, BHTN	20.219.509	42.920.960
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	20.219.509	42.920.960
14.2. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - nhận ký quỹ thuê kho	763.534.019	763.534.019
Cộng	763.534.019	763.534.019

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, ấp 11, Xã Phú Hòa Đông, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	495.000.000.000	(74.372.727)			(31.324.336.572)	463.601.290.701
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước						
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong kỳ trước					(10.064.053.976)	(10.064.053.976)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ trước	495.000.000.000	(74.372.727)		(41.388.390.548)		453.537.236.725
Số dư đầu năm nay	495.000.000.000	(74.372.727)		(32.361.049.857)		462.564.577.416
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này						
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong kỳ này					(9.338.774.072)	(9.338.774.072)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	495.000.000.000	(74.372.727)		(41.699.823.929)		453.225.803.344



15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	495.000.000.000	100%	495.000.000.000
Cộng		495.000.000.000		495.000.000.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	495.000.000.000	495.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	495.000.000.000	495.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

15.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.500.000	49.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.500.000	49.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	49.500.000	49.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.500.000	49.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	49.500.000	49.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

15.5. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

15.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm	2.029.475.282	71.980.485.960
- Doanh thu bán hàng hóa	54.665.621.870	3.312.566.663
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.391.552.979	1.647.515.573
- Doanh thu bán phế liệu		69.857.000
Cộng	58.086.650.131	77.010.425.196

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.240.098.208	71.411.737.553
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.999.635.102	3.177.903.914
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		437.557.578
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính vào giá vốn - Chi phí khấu hao		6.802.779.360
Cộng	56.239.733.310	81.829.978.402

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	199.831	118.378
- Lãi trái phiếu dự thu		6.850.280
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	199.831	6.968.658

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	2.143.705.255	2.337.366.236
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	2.143.705.255	2.337.366.236

5. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	180.000.000	
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ	12.300	
- Các khoản khác		
Cộng	180.012.300	

6. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chậm nộp bảo hiểm	933.794	
- Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	5.961.768.208	
- Các khoản khác	5.736	14.417.805
Cộng	5.962.707.738	14.417.805

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

7.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
169.765.608	200.688.608
928.892.802	110.882.274
20.692.556	21.333.454
1.119.350.966	332.904.336

7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng

	17.070.885
606.774.323	441.418.319
1.276.381.926	1.782.495.897
5.000.000	5.000.000
167.968.190	212.023.615
84.014.626	108.772.335
2.140.139.065	2.566.781.051

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
20.356.294.621	19.070.473.055
67.754.639	62.298.065
1.374.589.169	1.362.725.882
9.330.110.638	9.933.169.123
403.346.039	454.691.609
89.014.626	113.772.335
31.621.109.732	30.997.130.069

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng
- Chi phí không được trừ khi tính thuế
- Các khoản điều chỉnh giảm
- Lợi nhuận tính thuế
- Chuyển lỗ
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi trừ chuyển lỗ
- Lợi nhuận tính thuế sau khi trừ chuyển lỗ

Kỳ này	Kỳ trước
(9.338.774.072)	(10.064.053.976)
6.229.895.238	7.084.384.665
(3.108.878.834)	(2.979.669.311)
(3.108.878.834)	(2.979.669.311)
(3.108.878.834)	(2.979.669.311)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

Cộng

--	--

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(9.338.774.072)	(10.064.053.976)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(9.338.774.072)	(10.064.053.976)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.500.000	49.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(189)</u>	<u>(203)</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Kỳ này**4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Kỳ này

3.000.000.000

VIII . THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có****a . Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh

b . Những thông tin tài chính khác

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu cho thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền cho thuê 1000 m2 kho bãi, nhà xưởng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Ông Phan Thanh Tấn theo hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi số 01-2024/HĐTNX ngày 10/06/2024 được ký với thời hạn 5 năm, đơn giá thuê 10.000.000 đồng/tháng, được điều chỉnh tăng 10% sau mỗi 2 năm.

Tổng số tiền cho thuê 396 m2 kho bãi, nhà xưởng và 40-50m2 văn phòng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty TNHH CDM Group theo hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi và văn phòng số 03/HĐTNX-2023/HĐTNX ngày 01/04/2023 được ký với thời hạn 2 năm, Phụ lục 01/2022/PL-HĐTNX ngày 01/07/2022, đơn giá cho thuê kho bãi, nhà xưởng là 55.650 đ/m2/tháng, và đơn giá cho thuê văn phòng là 4.990.000 đồng/tháng.

Tổng số tiền cho thuê 1980 m2 kho bãi và thiết bị Ba lẵng gồm 990 m2 tại số 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê nhà xưởng A4.2 số 04-2023/HĐTNX ngày 22/05/2023, và 990 m2 tại Xưởng A4.1, tại số 117 Võ Văn Bích Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 05-2023/HĐTNX ngày 26/05/2023 với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật . Thời hạn thuê 2 năm, đơn giá cho thuê kho bãi, nhà xưởng là 56.870 VND/m2/tháng và đơn giá cho thuê thiết bị Ba lẵng là 3.630đ/m2/tháng.

Tổng số tiền cho thuê 825 m2 nhà xưởng và thiết bị ba lẵng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty TNHH Hưng Trung Phát theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 05-2022/HĐTNX ngày 28 tháng 04 năm 2022 được ký với thời hạn 06 năm tính từ ngày 28 tháng 04 năm 2022, đơn giá cho thuê nhà xưởng là 45.000.000 VND/tháng và đơn giá thuê thiết bị ba lẵng là 1.650.000 VND/tháng; đơn giá cho thuê được điều chỉnh tăng 10% sau mỗi năm 2 năm kể từ ngày 01/06/2022.

Tổng số tiền cho thuê 1.147 m2 nhà xưởng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Kỹ thuật Green Care Solution theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 06-2022/HĐTNX ngày 06 tháng 05 năm 2022 được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 06 tháng 05 năm 2022, đơn giá cho thuê nhà xưởng là 62.000.000 VND/tháng; đơn giá cho thuê được điều chỉnh tăng 10% sau mỗi năm 2 năm kể từ ngày 01/06/2022.

Tổng số tiền cho thuê 1.300 m2 nhà xưởng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Thương mại Kim Cổ theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 07-2022/HĐTNX ngày 20 tháng 09 năm 2022 được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2022, đơn giá cho thuê nhà xưởng là 11.000.000 VND/tháng.

Tổng số tiền cho thuê 220 m2 nhà xưởng, kho bãi tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Maximex theo Hợp đồng thuê kho bãi số 2006/2023/HĐTK/MXM-KVC ngày 20 tháng 06 năm 2023 được ký với thời hạn 02 năm tính từ ngày 01 tháng 07 năm 2023, đơn giá cho thuê nhà xưởng là 9.900.000 VND/tháng.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Tiền lương và thù lao	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đỗ Hùng	139.200.000	103.200.000
Ông Đỗ Hoà	145.200.000	121.200.000
Bà Đỗ Thị Thu Trang	114.000.000	90.000.000
Ông Lê Trần Vũ Đạt	89.838.732	
Ông Lưu Xuân	24.000.000	
Ông Phan Thanh Tấn	12.000.000	
Bà Nguyễn Đài Trang	78.846.000	66.000.000
Ông Nguyễn Tăng Minh Đức	12.000.000	
Ông Trần Trung Nghĩa	90.000.000	
Cộng	705.084.732	380.400.000

Giao dịch khác : không phát sinh

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Ông Phan Thanh Tấn	Doanh thu cho thuê xưởng	54.545.454
Ông Lê Trần Vũ Đạt	Nhận tạm ứng	500.000
	Hoàn tạm ứng	500.000
Bà Nguyễn Đài Trang	Nhận tạm ứng	6.900.000
	Hoàn tạm ứng	6.900.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Ông Phan Thanh Tấn	Nhận ký quỹ dài hạn	90.000.000

3.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác : không phát sinh**3.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Cổ	Công ty có Đại diện pháp luật là Thành viên Hội đồng Quản trị công ty Kim Vĩ	0,00%

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Cổ	Doanh thu cho thuê xưởng	60.000.000
	Thu tiền cho thuê xưởng	66.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Cổ	Nhận ký quỹ dài hạn	30.000.000

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

5 . Thông tin so sánh

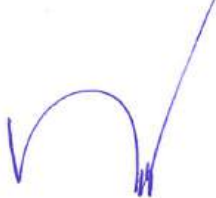
Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Người lập biểu



VÕ NGỌC TUYẾT MAI

Kế toán trưởng



TRẦN TRUNG NGHĨA

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



ĐỖ HÙNG